

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2019/DS-ST.
Ngày: 21- 6 - 2019
V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
dân sự góp họ*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi.
2. Bà Dư Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2019/TLST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2019/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 05 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị H – Sinh năm: 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Tuyết T (C) – Sinh năm: 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Cao Thanh T, sinh năm: 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn bà Ngô Thị H trình bày: Bà có tham gia chơi hội do bà T làm chủ, đây hội mùa 5.000.000 đồng, một năm xổ 03 lần, bà tham gia 03 chân. Nhưng đến lượt bà kêu hót hội thì bà T úp hội không cho hót và cũng không giao tiền cho bà. Sau đó, bà T và ông T có cam kết trả số tiền mà bà đã hót và có viết giấy cam kết mỗi năm trả làm 03 lần, mỗi lần trả số tiền là 27.500.000 đồng cho đến khi nào trả dứt nợ. Trong khoảng thời gian thỏa thuận trả, bà T – ông T có trả cho bà nhiều lần được số tiền là 20.000.000 đồng. Nên đến ngày 30/10/2017al giữa bà và bà Tri - ông T ngồi lại thỏa thuận số tiền bà T ông T nợ bà là 120.000.000 đồng sau khi trừ tiền huê hồng của ba chân hội và số tiền đã trả dần. Sau đó, bà Tri tiếp tục trả cho bà được 1.000.000 đồng. Như vậy, bà T – ông T còn

nợ bà số tiền hui là 19.000.000 đồng và đến nay chưa trả. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu bà T – ông T cùng liên đới trả số tiền trên cho bà là 119.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ kiện tại Tòa, bà và bà T đã thỏa thuận với nhau bà T còn nợ bà số tiền là 100.000.000 đồng. Vì vậy, bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng bà T – ông T cùng liên đới giao trả cho bà số tiền là 100.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên Tòa, bị đơn bà Nguyễn Tuyết T thừa nhận có làm chủ hui, bà H có tham gia, bà H tham gia 03 chân của dây hui mùa 5.000.000 đồng. Bà thừa nhận đến lượt bà H hốt hui nhưng bà không khui vì do những hui viên khác không góp lại cho bà. Đến ngày 18/4/2017, bà có viết giấy cam kết xác định số tiền hui nợ bà H là 145.000.000 đồng và xin trả cho bà H nhiều đợt. Sau đó, bà có trả cho bà H nhiều lần, việc giao trả tiền với nhau giữa bà và bà H không làm thành văn bản. Tuy nhiên, bà T xác định bà còn nợ bà H số tiền là 100.000.000 đồng (đã trừ huê hồng 03 chân hui của bà H), bà thừa nhận số nợ trên và đồng ý trả nhưng hiện tại không còn khả năng chi trả do các hui viên lĩnh hui không góp hui lại cho bà. Khi nào bà thu tiền của những người hui viên lĩnh hui thì bà sẽ trả cho bà H. Bà xác định việc bà tổ chức chơi hui và nợ tiền hui bà H, ông T chồng bà biết rõ và cũng là người trực tiếp đi thu hui hộ bà, hôn nhân giữa bà và ông Tuấn đến thời điểm hiện tại vẫn còn tồn tại.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Giấy cam kết hẹn trả nợ của bà T vào ngày 18/4/2017 có nội dung vợ chồng bà thiếu nợ tiền hui của bà H là 145.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải ở ấp H, xã H ngày 30/10/2017, bà T nhận còn thiếu bà H là 120.000.000 đồng. Và bà T cũng thừa nhận còn nợ tiền hui bà H số tiền là 100.000.000 đồng sau khi trừ huê hồng được thể hiện tại biên bản hòa giải của Tòa án. Vì vậy, căn cứ vào điểm d – khoản 2 – Điều 9; Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 29 – Nghị định 144/2006/NĐ – CP của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Về án phí: Áp dụng Khoản 1 - Điều 147; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị buộc bà T, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Bà Ngô Thị H khởi kiện về việc yêu cầu bà Nguyễn Tuyết T và ông Cao Thanh T cùng liên đới giao trả giao trả số tiền hui nên đây là tranh chấp về giao dịch dân sự được quy định tại Khoản 3 - Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bà T có địa chỉ cư trú tại ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại Khoản 1 - Điều 35; điểm a – Khoản 1 – Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Ngô Thị H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Tuyết T và ông Cao Thanh T cùng liên đới giao trả số tiền hui còn nợ. Để chứng minh cho

yêu cầu của mình, bà H cung cấp cho Tòa một giấy cam kết ngày 18/4/2017 do bà T lập thể hiện nội dung: “Vợ chồng chúng tôi có thiếu nợ tiền hui của bà H là 145.000.000 đồng” và đã được bà T thừa nhận giấy cam kết trên do chính bà lập và ký tên vào. Ngoài ra, bà H còn cung cấp biên bản hòa giải tại ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, giữa bà H và bà T thỏa thuận còn nợ số tiền là 120.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ kiện tại Tòa án, bà H và bà T cũng thống nhất các khoản tiền bà T đã trả cho bà H nhiều lần sau thời điểm viết giấy cam kết. Hiện tại, bà T nợ bà H số tiền là 100.000.000 đồng sau khi trừ huê hồng của ba chân hui. Tuy nhiên, bà H yêu cầu bà T – ông T cùng liên đới chịu trách nhiệm trả khoản nợ trên cho bà. Xét thấy, khoản nợ tiền hui bà H yêu cầu trả đã được bà T thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án. Nhưng ông T chồng bà T không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Theo quy định tại Khoản 2 - Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông T không có ý kiến phản đối nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Trong khi đó, bà T là bị đơn trong vụ án và là vợ của ông T có ý kiến thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Mặc khác, theo sự xác nhận của bà H và bà T tại phiên Tòa, ông T có đi góp tiền hui hộ bà T và biết rõ việc bà T tổ chức chơi hui cũng như các khoản tiền hui của T. Khi vỡ hui chính ông T và bà T trực tiếp gặp bà H xin trả dần. Hơn nữa, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T hiện vẫn còn tồn tại. Từ đó, có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Tuyết T và ông Cao Thanh T cùng liên đới chịu trách nhiệm trả khoản nợ 100.000.000 đồng tiền hui cho bà H là phù hợp với quy định tại điểm d – Khoản 2 – Điều 9; Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hui, biêu, phường; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc vợ chồng bà T - ông T cùng liên đới giao trả số tiền hui cho bà H là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, giữa các bên không thỏa thuận được với nhau về thời gian và phương thức trả tiền nên cách thức thanh toán sẽ do Chi cục thi hành án dân sự quyết định khi án có hiệu lực thi hành.

Ngoài ra, để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, kể từ ngày bà Hoa có đơn yêu cầu thi hành án, bà T – ông T không trả số tiền trên thì bà T – ông T còn phải trả khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 – Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Áp dụng Khoản 1 - Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên buộc bà T – ông T cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng.

Hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.975.000 đồng theo biên lai thu tiền số 7423 ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 – Điều 26; điểm a - Khoản 1 - Điều 35; điểm a - Khoản 1 - Điều 39; Khoản 1 - Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào điểm d – Khoản 2 – Điều 9; Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 29 – Nghị định 144/2006/NĐ – CP của Chính phủ quy định về họ, họ, họ, họ, họ; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị H về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ*”.

Buộc bà Nguyễn Tuyết T và ông Cao Thanh T cùng liên đới giao trả cho bà Ngô Thị H số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án. Bà T – ông T không giao trả số tiền trên thì bà T – ông T còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ của số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 – Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Tuyết T và ông Cao Thanh T cùng liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.975.000 đồng (Hai triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 7423 ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày; Đương sự có mặt được tính kể từ ngày tuyên án (21/6/2019). Đương sự vắng mặt được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

